

Bản án số: 26/2023/DS-PT
Ngày: 15/02/2023
V/v “Tranh chấp góp hui và
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN D TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Hương
Các thẩm phán: Bà: Hoàng Thị Thu Hương
Ông Trần Bình Đào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân D tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Kiên Giang:** Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23/12/2022 và ngày 15/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân D tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số: 112/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022, về: “ *Tranh chấp góp hui và vay tài sản*”.

Do bản án D sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân D huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2022/QĐ-PT ngày tháng 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964
Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962
Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:
Chị Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Đại diện theo văn bản ủy quyền.
Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Thái Văn B, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

- **Bị đơn:** Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1979
Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1975
Địa chỉ: cùng trú tại ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D.
(Bà T, ông M, chị X, LS Bắc, Bà L, LS Q có mặt; ông D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- **Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M trình bày:**
Vợ chồng bà L, ông D và bà T là người cùng xóm, có tổ chức góp hui và tham gia góp hui. Sau đó, do bà L vỡ hui nên bà T không cho tham gia, bà L đến

năn nỉ nhiều lần nên bà T ra điều kiện, nếu tham gia hội thì phải có sự đồng ý của ông D chồng bà L nên bà L về kêu ông D lại giáp mặt với vợ chồng bà T nên bà T đồng ý cho bà L tham gia nhiều dây hội.

Về hình thức mở hội thì bà T ghi danh sách cho hội viên, đến kỳ mở hội thì thông báo cho hội viên đến mở hội, khi giao tiền hội thì không làm biên nhận giấy tờ, do tính tưởng nhau cứ lập đi lập lại nhiều năm nên thành tập quán. Do bà L thiếu tiền hội nhiều lần, các lần góp hội ông D biết, nhiều lần đến thu tiền thì bà L hèn lần lược, làm mất lòng tin nên trước khi bà T giao tiền hội bà T yêu cầu bà L phải có giấy tờ gì đưa bà T giữ để làm làm tin, bà L mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Nguyễn Văn D lại nhà bà T giao thỏa thuận thế chấp thì bà T kêu bà L về bàn bạc với ông D làm văn bản ủy quyền nên bà L về làm, chữ viết giấy thế chấp ông M ghi, chữ ký “L” là chính L ký tên, chữ ghi họ và tên là do ông M ghi dùm, trên giấy thế chấp. Hai giấy thế chấp nhằm ràng buộc trách nhiệm trả tiền hội thiếu của các dây hội. Các phân hội của bà L nợ cụ thể như sau:

1. Dây hội áp ngày 15/6/2017 âm lịch, hội 10.000.000đ, gồm có 22 phần, trong đó bà L tham 03 phần, một tháng mở hội một lần, bà L đóng hội sống được 04 lần thì lần lược lĩnh hết 03 phần hội, sau khi lĩnh hội thì tiếp tục nộp hội chết được đến tháng 8/2018 thì không nộp, dây hội mãi tháng 02/2019 âm lịch, bà L, ông D còn nợ lại 06 lần hội chết, $(03 \times 10.000.000đ \times 6)$ số tiền là 180.000.000đ.

2. Dây hội áp ngày 12/7/2017 âm lịch, hội 5.000.000đ, gồm 22 phần tham gia, một tháng mở hội một lần, bà L tham gia 02 phần, đã lĩnh hết 02 phần, nộp hội chết cho bà T được đến tháng 8/2019 thì không góp, dây hội này mãi 4/2019 âm lịch, còn nợ lại $(08 \text{ lần} \times 5.000.000đ \times 02)$ 80.000.000đ.

3. Dây hội áp ngày 02/9/2017 âm lịch, hội 5.000.000đ, gồm có 22 phần, một tháng mở hội một lần, bà L, ông D tham gia 02 phần đã lĩnh hết 02 phần, nộp hội chết đến tháng 8/2019 thì ngưng, dây hội mãi tháng 6/ 2019 âm lịch, còn nợ lại 10 lần $(5.000.000đ \times 02 \times 10) = 100.000.000đ$.

4. Dây hội áp ngày 22/9/2017 âm lịch, hội 5.000.000đ, có 22 phần tham gia, một tháng mở hội một lần, bà L, ông D tham gia 03 phần và lần lược lĩnh hết 03 phần. Dây hội mãi 22/6/2019, hiện nay còn nợ lại 10 lần $\times 5.000.000đ \times 3 \text{ phần} = 150.000.000đ$.

5. Dây hội áp ngày 06/11/2017 âm lịch, hội 10.000.000đ, gồm có 22 phần tham gia, bà L, ông D tham gia 02 phần, đã lĩnh hết, (hội mãi tháng 8 năm 2019) còn nợ lại 10 lần $\times 10.000.000đ \times 02 = 120.000.000đ$.

6. Dây hội áp ngày 20/02/2018, hội 10.000.000đ, có 22 phần tham gia, bà L, ông D tham gia 03 phần, đã lĩnh hết 03 phần, hội mãi tháng 11/2019, còn nợ lại 15 lần $\times 10.000.000đ \times 03 = 450.000.000đ$.

7. Dây hội áp ngày 09/3/2018, hội 10.000.000đ, có 22 phần, bà L, ông D tham gia 02 phần, lần lược đã lĩnh hết 02 phần, dây hội mãi tháng 02/2020, còn nợ lại 16 lần $\times 10.000.000đ \times 02 = 320.000.000đ$

8. Dây hội áp ngày 30/5/2018, hội 10.000.000đ, có 22 phần tham gia, bà L, ông D tham gia 02 phần và đã lĩnh hết, hội mãi tháng 02/2020, bà L còn thiếu lại 18 lần $\times 10.000.000 = 360.000.000đ$

Ngày 20/7/2018 bà L còn thiếu tiền hội chưa giao của các lần trước số tiền 49.000.000đ, (trong đó giao tiền hội thiếu dây hội ngày 20/7/2018 thiếu 40.000.000đ, ngày 22/8/2018 thiếu 4.000.000đ, ngày 26/9/2018 thiếu 5.000.000đ.

Tổng số tiền hụi bà L vợ ông D còn thiếu là 1.809.000.000đ (1.760.000.000đ + 49.000.000đ)

Ngoài số tiền hụi thiếu thì vào ngày 12/9/2018 bà T có cho bà L hỏi vay số tiền 110.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1.100.000đ/tháng. Khi vay tiền thì bà L nói làm hàng rào và bờ kè dưới sông và đóng tiền hụi cho T. Từ khi vay cho đến nay có trả tiền lãi được 01 kỳ thì ngưng cho đến nay, không trả tiền vốn và tiền lãi.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D phải trả tiền hụi và tiền vay còn thiếu là 1.919.000.000đ, trong đó: tiền hụi là 1.809.000.000đ, tiền vay 110.000.000đ, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị L trình bày theo Đơn phản tố ngày 09/5/2019 và quá trình tố tụng tại tòa: bà L thừa nhận có tham gia các phần hụi do bà T ông M làm chủ. Hiện nay bà L còn thiếu bà T, ông M của các dây hụi từ số thứ tự từ dây 1- 6, còn lại 02 dây hụi 7 và 8 là chưa lĩnh, tổng số lần góp vào của 02 dây hụi chưa lĩnh gồm 04 phần, không thống nhất số tiền thiếu đó là.

1. Dây hụi áp ngày 15/6/2017 âm lịch, thiếu 04 lần x 03 phần = 120.000.000đ. (180.000.000đ – 120.000.000đ chênh lệch 60.000.000đ)

2. Dây hụi áp ngày 12/7/2017 âm lịch, còn thiếu lại 06 lần x 03 phần = 60.000.000đ. (bà T ghi thiếu 80.000.000đ, chênh lệch 20.000.000đ)

3. Dây hụi áp ngày 02/9/2017 còn thiếu 08 lần x 02 phần, số tiền 80.000.000đ. (100.000.000đ – 80.000.000đ, chênh lệch 20.000.000đ)

4. Dây hụi áp ngày 22/9/2017, còn thiếu 10 lần x 03 = 120.000.000đ, (bà T kê 150.000.000đ chênh lệch 30.000.000đ)

5. Dây hụi áp ngày 06/11/2017, tham gia 02 phần chết 01, thiếu 10 lần x 10.000.000đ = 100.000.000đ, 01 phần bán lại cho bà T tháng 10/2018, số tiền thiếu 170.000.000đ, cộng 02 phần hụi thiếu 270.000.000đ.

6. Dây hụi áp ngày 20/9/2017 tham gia 01 phần đã lĩnh, đóng hụi chết đến tháng 10/2018, thiếu 08 lần, số tiền thiếu 80.000.000đ

7. Dây hụi áp ngày 09/3/2018, tham gia 02 phần, hụi 10.000.000đ, đóng hụi sống được 12 lần, hiện nay chưa lĩnh phần nào, số tiền 240.000.000đ

8. Dây hụi áp ngày 30/5/2018 âm lịch, hụi 10.000.000đ, bà tham gia 02 phần, đóng được 11 lần thì ngưng không đóng nữa hiện nay chưa lĩnh. Số tiền là 220.000.000đ.

Như vậy, hiện nay bà T và ông M còn thiếu bà L 04 phần hụi chưa lĩnh, loại hụi 10.000.000đ, số tiền 460.000.000đ; bà còn nợ lại tiền hụi của ông M, bà T 730.000.000đ, (tháng 10/2018 bà và chị T tính tiền hụi, bà T ghi phiếu cộng dồn số tiền bà thiếu 730.000.000đ). Ngoài số tiền hụi thiếu nêu ra thì bà L xác định không thiếu khoản tiền vay mượn nào của bà T.

Nay bà L yêu cầu Tòa án nhân D huyện A buộc bà T bà ông M phải khấu trừ số tiền bà T thiếu bà L 460.000.000đ; bà L thiếu bà T, ông M 730.000.000đ, bà L còn nợ lại 270.000.000đ bà đồng ý trả nhưng cho bà trả dần một năm trả 50.000.000đ, thời gian bắt đầu trả lần đầu tháng 3/2022.

Trước khi tham gia góp hụi với ông M, bà T thì bà L có làm chủ hụi nên ông D biết, và ông D không cho nhưng bà vẫn làm chủ hụi một thời gian dài. Sau đó mất khả năng trả tiền hụi nên tham gia hụi do bà T làm chủ, lĩnh hụi mang tiền về trả tiền hụi thiếu cho những người mà trước đây bà làm chủ hụi thiếu họ và cũng chi phí ăn uống phục vụ trong gia đình .

- Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày tại bản tự khai 09/5/2019:
Ông D không tham gia cũng không hay biết việc vợ ông chơi hụi của bà T ông M. Từ trước đến nay ông chưa từng giao dịch hụi gì với bà T ông M. Vợ ông chơi hụi sử dụng vào mục đích gì ông cũng không biết. Gia đình ông có nhà của đất đai ổn định, mọi chi phí trong gia đình và các con ăn học sử dụng từ nguồn tiền nuôi tằm trồng lúa của gia đình. Vợ ông có nợ tiền hụi và tiền vay của bà T và ông M hay không thì ông cũng không biết. Vì vậy ông không đồng ý trả bất cứ khoản tiền nào theo yêu cầu của bà T ông M.

Tại bản án D sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân D huyện A tuyên xử:

1. Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D trả cho bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn Văn M số tiền là 1.809.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm lẻ chín triệu đồng*) tiền hụi còn thiếu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật D sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử phần rút yêu cầu khởi kiện ông bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M đòi bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn D trả tiền vay và tiền hụi còn thiếu 159.000.000đ. (*Một trăm năm mươi chín triệu đồng*).

3. Đình chỉ xét xử một phần khởi kiện của bà Trần Thị L rút yêu cầu tính lại số tiền hụi mà bà đã nộp cho ông M và bà T.

4. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện phần tố của bà Trần Thị L đòi ông M, bà T trả tiền hụi 460.000.000đ (*Bốn trăm sáu mươi triệu đồng*)

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 18 tháng 5 năm 2022, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân D huyện A:

- Bà Trần Thị L yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm: xác định số nợ hụi bà L còn thiếu ông M, bà T là 730.000.000đ trừ vào số tiền hai dây hụi bà đã góp chưa lĩnh với bà T 460.000.000đ. Bà phải trả cho ông M, bà T số tiền 270.000.000đ. Không buộc trách nhiệm ông D chồng bà cùng bà trả số nợ trên cho bà T ông M.

- Ông Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn Văn M về việc buộc ông cùng bà L thanh toán số nợ hụi cho bà T ông M 1.809.000.000 đồng. Do ông không tham gia chơi hụi, không biết bà L góp hụi với nguyên đơn, bà L không dùng tiền chơi hụi để chi tiêu trong gia đình. Ông và bà L không đăng ký kết hôn, bà L là vợ sau của ông, chỉ ở nhà và giúp việc nhà trông nom con, bà L làm những việc này với tư cách cá nhân, nếu có lợi nhuận thì bà L tự quản L, ông không liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D: có đơn xin xét xử vắng mặt, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xử theo Đơn kháng cáo của ông. Ông không đồng ý theo Bản án sơ thẩm xử buộc ông cùng bà L trả nợ hụi cho bà T và ông M.

- Bà Trần Thị L: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà không đồng ý theo bản án sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm ông D cùng bà trả tiền hui cho bà T và ông M. Vì ông D không liên quan và không sử dụng số tiền hui của bà do bà T làm chủ hui. Khoảng tháng 10/2018 kết nợ hui chết sau khi lĩnh hui theo giấy nợ 06 dây hui là 730 triệu đồng, căn trừ hai dây hui thứ 7 và 8 theo thứ tự 08 dây hui bà T kiện, bà chỉ còn nợ bà T ông M số tiền góp hui chết là 270.000.000đ và xin trả dần số nợ trên mỗi năm 50.000.000đ.

- *Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn, LS Q trình bày:*

Số tiền nợ hui của bị đơn xác định tháng 10/2018 mất khả năng thanh toán hui chết của 06 dây hui. Dây thứ 6 theo khởi kiện của bà T thực tế ngày tham gia 20/9/2017 chứ không phải 20/02/2018. Số tiền hui chết bị đơn nợ không trùng với yêu cầu kiện của nguyên đơn. Dây hui thứ 7 và thứ 8 bị đơn chưa hót. Giấy kết nợ tháng 10/2018 là 730 triệu đồng của 06 dây hui là do Bé Gái con bà T ghi. Đối trừ hai dây hui thứ 7 và thứ 8 bà L đã đóng 460.000.000đ chưa hót, bà L còn nợ bà T 270.000.000đ.

Ông D không tham gia hui cùng bà L nên không thể buộc ông D cùng có nghĩa vụ trả nợ hui theo khởi kiện của bà T, ông M. Bản án sơ thẩm nhận định bị đơn thể chấp giấy chứng nhận QSD đất cho nguyên đơn là cơ sở buộc bị đơn có nợ là không đủ cơ sở. Danh sách hui của nguyên đơn không có hui viên ký nên không có giá trị làm chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra về thủ tục tố tụng: Bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà L là không đúng do bà L không rút yêu cầu. Biên bản Nghị án của cấp sơ thẩm ghi thời gian kết thúc sau thời gian kết thúc biên bản phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Luật sư Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tố tụng cấp sơ thẩm, diễn biến phiên tòa sơ thẩm về thời gian là chưa phù hợp thực tế, phiên tòa diễn ra cả ngày nhưng biên bản phiên tòa ghi trong một buổi.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D, sửa Bản án sơ thẩm.

- *Nguyên đơn bà T, ông M và Người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Mỹ X trình bày:* không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L và ông D. Xác định số tiền hui chưa góp sau khi lĩnh hui của bà L ông D còn nợ chưa trả của 08 dây hui là 1.760.000.000đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền nợ hui theo quyết định bản án sơ thẩm tuyên 1.809.000.000 là do cộng nhầm vào số tiền hui 49.000.000đ rút yêu cầu kiện. Giấy ghi nợ sau khi bà L hót (nợ hui chết) 06 dây bà L cung cấp là do con gái bà T ghi vào khoảng tháng 5/2018; hai dây hui thứ 7 và thứ 8 bà L đã hót. Bị đơn mất khả năng thanh toán hui chết của 08 dây hui là từ cuối năm 2018. Yêu cầu bà L và ông D có nghĩa vụ thanh toán tiền hui chết sau khi hót hui chưa góp của 08 dây hui cho bà T ông M là 1.760.000.000đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Ls Bắc:* đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D bà L, về số tiền nợ hui và trách nhiệm trả nợ hui không góp sau khi lĩnh hui theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T ông M. Số tiền nợ hui của bị đơn xác định lại là 1.760.000.000đ. Số tiền nợ hui tuyên theo bản án sơ thẩm là do cộng nhầm. Chứng cứ nguyên đơn kiện bị đơn là là danh sách hui và xác nhận của hui viên đối với việc bị đơn có tham gia và nợ hui của nguyên đơn.

Tòa cấp sơ thẩm có nhầm lẫn thời gian ghi kết thúc biên bản nghị án sau kết thúc biên bản phiên tòa nhưng không làm ảnh hưởng nội dung vụ án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Kiên Giang** phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: kể từ khi thụ L cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, các đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định định pháp luật tố tụng D sự;

Về nội dung giải quyết vụ án: xét kháng cáo của bị đơn đối chiếu các tài liệu chứng cứ hồ sơ, trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng D sự: Xử Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L về số tiền nợ hui, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D về trách nhiệm trả nợ hui. Sửa Bản án sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân D huyện A về số tiền nợ hui bà T ông M kiện bị đơn bà L ông D. Về trách nhiệm trả nợ buộc bà L cùng ông D trả nợ hui theo khởi kiện của bà T ông M tiền nợ hui sau khi lĩnh hui chưa góp: Từ dây thứ 1 đến dây thứ 6 tính theo giấy kết nợ bị đơn cung cấp, nợ 730.000.000đ; hai dây hui thứ 7 và thứ 8 tính theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 680.000.000đ do bị đơn không chứng minh được chưa hót theo yêu cầu phản tố. Tổng nợ hui chưa góp của 08 dây hui là 1.410.000.000đ bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn. Đồng thời tính lại án phí sơ thẩm các bên đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng D sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông D.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm ghi thời gian kết thúc trong biên bản Nghị án và kết thúc biên bản phiên tòa chưa phù hợp diễn biến thời gian theo trình tự tố tụng. Xét thấy việc nhầm lẫn này là vi phạm tố tụng nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung tranh chấp trong vụ án nên cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ góp hui sau khi lĩnh hui (thường gọi là hui chết) bị đơn chưa trả theo khởi kiện của nguyên đơn bà T ông M: Bà T và bà L thống nhất bà L có tham gia 08 dây hui (từ dây hui 1- 8 theo nội dung bản án sơ thẩm). Trong đó bà L thừa nhận 06 dây (từ 1- 6) đã lĩnh, còn hai dây 7 và 8 bà L cho rằng chưa lĩnh hui, bà T xác định bà L đã lĩnh hết.

Trong số 06 dây hui, từ dây 1- 5 bà L thống nhất về thời gian, loại hui tham gia; riêng dây thứ 6 bà L không thống nhất thời gian tham gia: bà T xác định ngày 20/2/2018, bà L xác định ngày 20/9/2017. Bà T không có chứng cứ chứng minh bà L tham gia hui ngày 20/2/2018 gồm 3 phần hui đã lĩnh còn nợ hui chết 450.000.000đ như khởi kiện. Bà L xác định tham gia dây hui 20/9/2017 một phần nợ chưa góp sau lĩnh hui là 80.000.000đ.

Đối với giấy ghi nợ của 06 dây hui từ dây 1- 6 do bà L cung cấp (BL 45/ bản gốc nộp tại phiên tòa phúc thẩm), bà T thừa nhận do con gái bà T ghi, tổng nợ

hội chưa góp là 730.000.000đ, bà L xác định là ghi nợ vào tháng 10/2018, bà T xác định ghi kết nợ vào tháng 8/2018. Hai bên không ký xác nhận, không ghi thời gian kết nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm Bé Gái con bà T là người ghi giấy này cũng không nhớ thời gian ghi kết nợ. Hai bên không có chứng cứ hợp pháp chứng minh ngày kết nợ 06 dây hội theo trình bày. Do vậy chấp nhận theo thừa nhận của bà L là đến tháng 10/2018 tổng hội chưa góp của 06 dây từ 1- 6, bà L nợ bà T là 730.000.000đ.

Xét thấy đến tháng 10/2018 các dây hội từ 1-6 tính theo thời gian mở hội, số thành viên tham gia hội theo thừa nhận của bị đơn tại đơn phản tố thì đến 2019 mới mãn hội. Do vậy bà T khởi kiện bị đơn tính đến mãn hội là có căn cứ xem xét. Mặc khác nếu tính theo khởi kiện của bà T 06 dây hội số tiền góp hội nợ chưa nộp là 1.080.000.000đ. Trong đó dây hội thứ 6, bà T không chứng minh được bà L nợ 450.000.000đ, bị đơn bà L thừa nhận nợ 80.000.000đ thì số tiền góp hội chưa nộp của 06 dây hội là 710.000.000đ ($1.080.000.000đ - 450.000.000đ$ không chấp nhận khởi kiện = $610.000.000đ + 80.000.000đ$ chấp nhận phản tố) ít hơn số tiền Bị đơn thừa nhận hội chưa góp sau lĩnh hội của 06 dây là 730.000.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền nợ theo thừa nhận của bị đơn là 730.000.000đ.

Như vậy chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L số nợ của dây hội thứ 6; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tiền hội 06 dây từ 1-6 là 730.000.000đ trong số khởi kiện 1.080.000.000đ, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn 350.000.000đ.

Đối với 02 dây hội thứ 7 và dây 8 bà L thừa nhận thời gian, loại hội tham gia xác định chưa lĩnh hội nhưng không có chứng cứ hợp pháp chứng minh. Tại phiên tòa bà L thừa nhận 06 dây hội đã lĩnh hội hai bên giao tiền lĩnh hội, góp hội đều không làm giấy giao nhận ký tên, mà giao trực tiếp, không có người ngoài chứng kiến. Do vậy căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng D sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ hội chưa góp sau khi lĩnh hội theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T ông M 680.000.000đ là phù hợp.

Về việc bị đơn bà L yêu cầu tính lại tiền lại hội 06 dây khi lĩnh hội, nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh lãi hội cao hơn quy định pháp luật nên không có cơ sở xem xét.

[3]. Xét nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn D cùng thanh toán nợ theo khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy thời gian bà L tham gia hội và nợ do bà T ông M làm chủ hội là thời gian đang chung sống vợ chồng với ông D, mặc dù hai người không đăng ký kết hôn nhưng đang sống chung vợ chồng. Bà L tham gia hội và lĩnh hội không chứng minh được dùng cho mục đích cá nhân mà không dùng chung trong gia đình nên ông D cũng phải có nghĩa vụ cùng bà L thanh toán số tiền nợ góp hội theo khởi kiện của nguyên đơn.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông D; chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi nguyên đơn. Sửa Bản án sơ thẩm, buộc bị đơn bà L và ông D có nghĩa vụ trả bà T ông M số tiền góp hội sau lĩnh hội của 08 dây hội là $730.000.000đ + 680.000.000đ = 1.410.000.000đ$ (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

[4]. Chi phí giám định: Giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[5] Án phí:

- Án phí sơ thẩm: bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D phải nộp án phí trên 1.410.000.000đ là $(36.000.000đ + 3\% 610.000.000) = 54.300.000$ đồng, khấu trừ vào số tiền 5.600.000đ bà L nộp theo biên lai số 0006377 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án D sự huyện A, bà L và ông D phải nộp thêm 48.700.000đồng (Bốn mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận 350.000.000 đồng (350.000.00đ x 5 %) = 17.500.000 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí 36.000.000đ bà T đã nộp theo biên lai thu số 0006252 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án D sự huyện A. Bà T, ông M được hoàn trả 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng).

- Ấn phí phúc thẩm: bà Trần Thị L không phải nộp án phí phúc thẩm, ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000đ. Khấu trừ tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số **0005402** ngày 01/06/2022 của Chi cục thi hành án huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà L được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số **0005401** ngày 01/06/2022 của Chi cục thi hành án huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật D sự năm 2015;

Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường;

Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị L, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

Sửa một phần Bản án D sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của
Tòa án nhân D huyện A, tỉnh Kiên Giang;

Xu²:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị L.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M về việc rút yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn D phải trả tiền vay và tiền hụi 159.000.000đ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc xin rút yêu cầu tính lại số tiền hui mà bà đã nộp cho ông M và bà T.

3. Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M số tiền hui sau khi lĩnh hui chưa góp là 1.410.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật D sự năm 2015.

4. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T tự nguyện nộp. Bà L đã nộp tạm ứng chi phí giám định 5.000.000đ, nên bà T ông M có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L 5.000.000đ (năm triệu đồng).

5. Án phí:

- Án phí sơ thẩm: bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D phải nộp án phí 54.300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.600.000đ bà L đã tạm nộp theo biên lai số 0006377 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án D sự huyện A, bà L và ông D phải nộp 48.700.000đ (Bốn mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 17.500.000 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí 36.000.000đ bà T đã nộp theo biên lai thu số 0006252 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án D sự huyện A. Bà T, ông M được hoàn trả 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: bà Trần Thị L không phải nộp án phí phúc thẩm do được chấp nhận một phần kháng cáo, ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000đ, khấu trừ tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số 0005402 ngày 01/06/2022 của Chi cục thi hành án D sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà L được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0005401 ngày 01/06/2022 của Chi cục thi hành án D sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

6. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án D sự thì người được thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án D sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án D sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương